



THUYẾT MINH

**Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương;
phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**
(Kèm theo Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 12/12/2022 của UBND thành phố)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025;

Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng báo cáo thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

385.653 triệu đồng

a, Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Thu nội địa (không bao gồm tiền sử dụng đất)	255.653	triệu đồng
- Thu từ tiền sử dụng đất	130.000	triệu đồng

b, Thu ngân sách địa phương 330.381 triệu đồng

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	240.318	triệu đồng
- Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh	90.063	triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương	330.381	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	35.370	triệu đồng
- Chi thường xuyên	278.413	triệu đồng
- Chi chương trình MTQG và nhiệm vụ	10.323	triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	6.275	triệu đồng

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 bảo đảm các nội dung sau

Phân cấp nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025. Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025.

Dự toán năm 2023 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm tại tỉnh 10% chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), giảm trừ thêm 10% kinh phí hoạt động thường xuyên để dành nguồn cho chi đầu tư phát triển theo Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 27/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2023 và một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo các chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành.

- Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí thực hiện theo Nghị định số 130/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy,

biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Chi tiết theo các Biểu đính kèm theo)

Trên đây là dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 UBND thành phố Cao Bằng đã trình HĐND thành phố Cao Bằng./.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-3	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	628.585	761.587	573.972	72.389	75,37
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	243.290	201.278	243.815	-42.537	121,13
1	Thu NSDP hưởng 100%			83.124	-83.124	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	243.290	201.278	160.691	40.587	79,84
+	Nguồn thu tính giao được hưởng theo phân cấp	243.290	201.278	160.691	40.587	79,84
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	385.295	445.082	330.156	114.926	74,18
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	216.709	265.868	169.627	96.241	63,80
2	Thu bổ sung có mục tiêu	168.586	179.214	160.529	18.685	89,57
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		115.227			
B	TỔNG CHI NSDP	628.585	761.587	527.453	234.133	69,26
I	Tổng chi cân đối NSDP	459.999	584.995	366.923	218.071	62,72
1	Chi đầu tư phát triển (1)	117.435	222.714	39.190	183.524	17,60
2	Chi thường xuyên	333.726	353.443	319.871	33.572	90,50
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				0	
5	Dự phòng ngân sách	8.838	8.838	7.863	975	88,97
II	Chi các chương trình mục tiêu	168.586	176.592	160.530	16.062	90,90
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		8.006	35.146	-27.140	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	168.586	168.586	125.384	43.202	74,37
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	Ngân sách cấp thành phố					
I	Nguồn thu NS cấp thành phố	628.585	761.587	558.947	(202.640)	73
1	Thu NS thành phố hưởng theo phân cấp	243.290	316.505	228.790	(87.715)	72
	- Các khoản thu NS thành phố hưởng 100%			83.124	83.124	
	- Các khoản thu phân chia NS thành phố hưởng theo tỷ lệ %	243.290	201.278	145.666	(55.612)	72
	- Thu chuyển nguồn		115.227	-	(115.227)	
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	385.295	445.082	330.156	(114.926)	74
	- Bổ sung cân đối	216.709	265.868	169.627	(96.241)	64
	- Bổ sung có mục tiêu	168.586	179.214	160.529	(18.685)	90
II	Chi ngân sách thành phố	628.585	761.587	558.947	(202.640)	73
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp thành phố theo phân cấp (Không kể bổ sung cho NS cấp xã)	595.382	720.743	501.676	(219.067)	70
2	Chi bổ sung cho NS cấp xã	33.203	40.844	57.271	16.427	140
	- Bổ sung cân đối	27.453	34.560	27.466	(7.094)	79
	- Bổ sung có mục tiêu	5.750	6.284	29.805	23.521	474
B	Ngân sách xã phường thuộc thành phố	48.288	52.214	72.296	20.082	138
I	Nguồn thu NS xã hưởng	15.085	11.370	15.025	3.655	132
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%				-	
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	15.085	11.370	15.025	3.655	132
	- Thu chuyển nguồn				-	
	- Thu kết dư				-	
2	Thu bổ sung từ NS thành phố cho NS xã	33.203	40.844	57.271	16.427	140
	- Bổ sung cân đối	27.453	34.560	27.466	(7.094)	79
	- Bổ sung có mục tiêu	5.750	6.284	29.805	23.521	474
II	Chi ngân sách cấp xã	48.288	52.214	72.296	20.082	138

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	347.858	200.156	415.700	243.815	119,50	58,65
	Thu nội địa (không bao gồm tiền sử dụng đất)	237.858	190.916	285.700	228.215	120,11	119,54
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.000		2.000		200,00	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000		2.000		200,00	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	9.500		12.500		131,58	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500		7.200		130,91	
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	4.000		5.300		132,50	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	103.820	103.820	130.630	130.630	125,82	125,82
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	22.500	22.500	112,50	112,50
	- Thuế tài nguyên	9.200	9.200	11.390	11.390	123,80	123,80
	- Thuế giá trị gia tăng	74.000	74.000	95.535	95.535	129,10	129,10
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	620	620	1.205	1.205	194,4	194,4
5	Thuế thu nhập cá nhân	26.796	26.796	33.500	33.500	125,0	125,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	42.000	42.000	48.000	48.000	114,29	114,29
8	Thu phí, lệ phí	17.500	13.500	18.761	13.461	107,21	99,71
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.700	1.700	1.624	1.624	95,53	95,53
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.774		22.370		1.260,99	
11	Thu tiền sử dụng đất	110.000	9.240	130.000	15.600	118,18	
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.768		8.815		101	
13	Thu khác ngân sách	25.000	3.100	7.500	1.000	30,00	13,33
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0		
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	628.585	527.453	(101.132)	83,91
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	459.999	366.923	(93.076)	79,77
I	Chi đầu tư phát triển (1)	117.435	39.190	(78.245)	33,37
1	Chi đầu tư cho các dự án	117.435	22.990	-94.445	19,58
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	9.240	13.900	4.660	150,43
3	Chi từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên		2.300	2.300	
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính địa phương theo quy định của pháp luật				
5	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	333.726	319.871	(13.855)	95,85
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.026	176.731	15.705	109,75
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	8.838	7.863	(975)	88,97
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	168.586	160.530	-8.056	95,22
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		35.146	35.146	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	168.586	125.384	-43.202	74,37
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CHI NSDP	390.524	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	27.466	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	363.058	
I	Chi đầu tư phát triển	31.297	
1	Chi đầu tư cho các dự án	31.297	
	-Chi giáo dục và Đào tạo	868	
	- Chi khoa học và công nghệ		
	- Chi quốc phòng	2.000	
	-Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
	-Chi y tế, dân số và gia đình		
	-Chi văn hóa thông tin		
	-Chi phát thanh truyền hình thông tấn		
	- Chi thể dục thể thao		
	- Chi bảo vệ môi trường		
	- Chi các hoạt động kinh tế	27.069	
	- Chi hoạt động của động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	1.360	
	- Chi đảm bảo xã hội		
	- Chi đầu tư khác		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	324.731	
1	Chi SN Kinh tế	39.915	
2	Chi SN giáo dục, đào tạo	176.731	
	- Chi NS giáo dục	175.732	
	- Chi NS đào tạo	999	
3	Chi SN hoạt động môi trường	38.880	
4	Chi NS Văn hóa thông tin	1.133	
5	Chi NS Phát thanh - truyền hình	1.371	
6	Chi NS Thể dục - Thể thao	357	
7	Chi đảm bảo xã hội	34.957	
8	Chi quản lý hành chính	29.364	
9	Chi An ninh- Quốc phòng	2.024	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2023	Ghi chú
III	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
V	Dự phòng ngân sách	7.030	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi năm 2023	Chi đầu tư phát triển(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
27	Hội chữ thập đỏ	118		118								
28	Hội khuyến học	114		114								
29	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	114		114								
30	Hội Cựu thanh niên xung phong	114		114								
31	Hội Luật gia	114		114								
32	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	93.489	93.489									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY											
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH											
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.030					7.030					
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	21.912							21.912	15.923	5.989	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								-			
VIII	CHI MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	36.291		36.291								



Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	183.395,263	4.917,120	-	2.000,000	-	4.060,300	9.478,900	-	-	-	159.894,479	13.696,784	77.920,000	3.044,464	-	-
1	Phòng Quản lý đô thị	1C.459,824										10.459,824	702,094				
2	Tài nguyên và Môi trường	40,000										40,000					
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng thành phố	5C.692,270										50.692,270					
4	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố	9C.489,475	868,321									89.576,690	12.254,690	75.800,000	3.044,464		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.500,000	3.500,000									-					
6	Ban quản lý chợ thành phố	548,799	548,799									-					
7	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	2.000,000			2.000,000							-					
8	Phường Hợp Giang	475,000						375,000				100,000					
9	Phường Sông Bằng	1.309,000						1.109,000				200,000					
10	Phường Sông Hiến	1.572,471						1.212,000				360,471					
11	Phường Tân Giang	1.392,000						1.192,000				200,000					
12	Phường Ngọc Xuân	1.986,224						1.601,000				385,224					
13	Phường Đề Thám	1.593,000						1.393,000				200,000					
14	Phường Duyệt Trung	1.450,000						250,000				1.200,000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
15	Phường Hòa Chung	968,000						768,000				200,000					
16	Xã Chu Trinh	1.460,000										1.460,000	240,000	820,000			
17	Xã Vĩnh Quang	6.830,200					4.060,300	949,900				1.820,000		1.100,000			
18	Xã Hưng Đạo	3.629,000						629,000				3.000,000	500,000	200,000			



BIỂU SỐ 76/CK-NSNN
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi thường xuyên							Chi nghiệp môi trường	Sở nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính
			Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi giáo dục đào tạo	SN VH TT	SN TD TT	Đại truyền thanh	Đảm bảo xã hội			
A	Tổng cộng	278.212	1.334	690	176.731	1.133	357	1.371	34.957	38.880	39.915	29.364
I	Các đơn vị cấp Thành phố	241.921	734	300	130.212	1.133	258	1.371	11.216	38.880	31.479	26.338
1	Công an thành phố	300		300								
2	Ban chỉ huy quân sự	734	734									
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.447										1.447
4	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	999			999							
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	637										637
6	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	2.762				1.133	258	1.371				
7	Phòng Y tế	353										353
9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	972									972	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.032									938	1.094
11	Trung tâm PTQD và GPMB	1.099									1.099	
12	Đội trật tự đô thị	1.737									1.737	
13	Văn phòng HĐND-UBND	6.364							300			6.064
14	Phòng Kinh tế	717										717
15	Phòng Tư pháp	381										381
16	Phòng Tài chính- Kế hoạch	987										987
17	Phòng Quản lý đô thị	66.706								38.880	26.732	1.094
18	Phòng Nội vụ	996										996
19	Thanh tra thành phố	883										883
20	Phòng Lao động -TB&XH	11.877							10.816			1.060
22	Thành ủy	6.978										6.978
23	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	745							100			645
24	Thành đoàn	661										661
25	Hội liên hiệp phụ nữ	641										641
26	Hội nông dân	720										720
27	Hội Cựu chiến binh	401										401
28	Hội chữ thập đỏ	118										118
29	Hội khuyến học	114										114
	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	114										114
31	Hội Cựu thanh niên xung phong	114										114
32	Hội Luật gia	114										114
33	Các đơn vị trường học	129.214			129.214							

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số	Chi thường xuyên								Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính
			Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi giáo dục đào tạo	SN VH TT	SN TDTT	Đài truyền thanh	Đảm bảo xã hội				
10	KP thực hiện đề án 02 cuốn lịch sử Đảng bộ 2023	100										100	
11	Kinh phí thực hiện tình gián biên chế đợt I năm 2023	866										866	
12	KP chỉnh lý tài liệu tên đồng giai đoạn 2015 trở về trước	900										900	
13	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT	16.593								16.593			
14	Hỗ trợ kinh phí BHXH tự nguyện	1.588								1.588			
15	Hỗ trợ kinh phí công tác tôn giáo	60										60	
16	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	162								162			
17	- Chiếu thọ, mừng thọ	286								286			
18	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chỉnh sách đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, bố trí CBCC cấp xã theo NQ 31/2020/NQ-HĐND; NQ hỗ trợ chỉnh sách bố trí dân cư	710										710	
19	Kinh phí hỗ trợ các Đại hội	390										390	
20	Hỗ trợ KP ủy thác từ NSDP sang NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác; cho vay hỗ trợ việc làm, phát triển sản xuất	1.000								1.000			
21	Kinh phí thực hiện công tác công tác đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và chỉ trả các khoản phát sinh từ đấu giá quyền sử dụng đất	1.200									1.200		
22	Dự kiến phát sinh tăng các chế độ chính sách	4.112									4.112		

THÀNH PHỐ CAO BẰNG



Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã, phường được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: phân NSDP được hưởng				
A	B	1	2 = 3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	Tổng số	37.636	15.025	-	-	15.025	27.466			42.489
1	Phường Hợp Giang	10.757	1.837			1.837	2.373			4.210
2	Phường Sông Hiến	7.340	2.188			2.188	2.417			4.605
3	Phường Sông Bằng	4.286	2.091			2.091	1.602			3.693
4	Phường Tân Giang	1.821	1.821			1.821	2.632			4.453
5	Phường Ngọc Xuân	3.637	1.747			1.747	2.239			3.986
6	Phường Đề Thám	6.928	2.474			2.474	1.555			4.029
7	Phường Hòa Chung	626	626			626	2.931			3.557
8	Phường Duyệt Trung	492	492			492	2.821			3.313
9	Xã Chu Trinh	166	166			166	3.025			3.191
10	Xã Vĩnh Quang	309	309			309	3.259			3.568
11	Xã Hưng Đạo	1.274	1.274			1.274	2.613			3.887



THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH
XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	29.805	7.893	-	21.912
1	Phường Hợp Giang	574	350		224
2	Phường Sông Hiến	2.194	685		1.509
3	Phường Sông Bằng	1.981	550		1.431
4	Phường Tân Giang	2.105	575		1.530
5	Phường Ngọc Xuân	2.658	885		1.773
6	Phường Đề Thám	2.194	325		1.869
7	Phường Hòa Chung	1.490	450		1.040
8	Phường Duyệt Trung	2.172	325		1.847
9	Xã Chu Trinh	2.933	840		2.093
10	Xã Vĩnh Quang	7.352	907		6.445
11	Xã Hưng Đạo	4.151	2.000		2.151



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngân sách được duyệt	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Đơn vị: Triệu đồng		
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						
					Tổng số các nguồn vốn	6	7	8	Tổng số	9	10	11	12	Tổng số	13	14	15	16	Tổng số	17		18	19
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng số	13	14	15	16	Tổng số	17	18	19	20
A	Tổng số					1.175.701,367	-	427.143,000	308.435,245	-	-	-	-	325.814,558	-	299.398,000	26.127,658	184.546,263	-	84.923,000	-	-	99.623,263
A	Vốn ngân sách địa phương					447.946,026	-	-	65.805,245	-	-	-	-	21.127,658	-	-	-	21.127,658	-	39.190,000	-	-	39.190,000
A1	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					86.917,201	-	-	42.445,420	-	-	-	-	13.685,000	-	-	-	13.685,000	-	-	-	-	22.750,000
A1.1	Tỉnh bố trí					12.000,000	-	-	12.000,000	-	-	-	-	7.000,000	-	-	-	7.000,000	-	-	-	-	5.150,000
I	Các hoạt động kinh tế					12.000,000	-	-	12.000,000	-	-	-	-	7.000,000	-	-	-	7.000,000	-	-	-	-	5.000,000
I.1	Giao thông					12.000,000	-	-	12.000,000	-	-	-	-	7.000,000	-	-	-	7.000,000	-	-	-	-	5.000,000
(I)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					12.000,000	-	-	12.000,000	-	-	-	-	7.000,000	-	-	-	7.000,000	-	-	-	-	5.000,000
	Dự án nhóm C																						5.000,000
I	Đường nối núi giao 142 - 143 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường phía Nam Khu đô thị mới Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TPCB		2022-2024	2239/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021 1890/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	12.000,000			12.000,000					7.000,000				7.000,000		5.000,000			5.000,000
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																						
(I)	Vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia																						
I	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Bản Nền (số 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2024	2273/QĐ-UBND ngày 19/9/2022															150,000			150,000
A1.2	Huyện bố trí					74.917,201	-	-	30.445,420	-	-	-	-	6.685,000	-	-	-	6.685,000	-	17.600,000	-	-	17.600,000
I	Các hoạt động kinh tế					67.917,201	-	-	23.445,420	-	-	-	-	1.685,000	-	-	-	1.685,000	-	17.354,690	-	-	17.354,690
(I)	Dự án chuyển tiếp																						
1	Đồ án quy hoạch phân khu phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	phường Đề Thám		2022-2024	QĐ số 1857/QĐ-UBND ngày 30/8/2021, số 2525/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	4.442,730			4.442,730					1.685,000				1.685,000		2.757,730			2.757,730
2	Đồ án quy hoạch chi tiết Quần thể di tích chùa Viên Minh, đền Quan Triều, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Xã Hưng Đạo		2022	QĐ số 1861/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	500,000			500,000										500,000				500,000
3	Đường vào khu khai thác, chế biến vật liệu xây dựng tập trung của Thành phố Cao Bằng			2021 - 2022	QĐ 2489/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	50.000,000			7.254,690										7.254,690				7.254,690

Đơn vị: Triệu đồng																				
Kế hoạch vốn năm 2023																				
STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây	Năm lưu	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định,		Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng thành Tuyến phố đi bộ	phường Hợp Giang															500,000		500,000	
II	Hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương																			
1	Các công trình hoàn thành năm 2022																4,965,695	-	4,965,695	
1	Phường Sông Hiến																345,695	-	345,695	
2	Phường Ngọc Xuân																160,471		160,471	
2	Các công trình năm 2023																185,224		185,224	
1	Phường Hợp Giang	Phường Hợp Giang															1,500,000	-	1,500,000	
2	Phường Sông Hiến	Phường Sông Hiến															100,000		100,000	
3	Phường Ngọc Xuân	Phường Ngọc Xuân															200,000		200,000	
4	Phường Tân Giang	Phường Tân Giang															200,000		200,000	
5	Phường Đề Thám	Phường Đề Thám															200,000		200,000	
6	Phường Duyệt Trung	Phường Duyệt Trung															200,000		200,000	
7	Phường Sông Bằng	Phường Sông Bằng															200,000		200,000	
8	Phường Hoà Chung	Phường Hoà Chung															200,000		200,000	
2	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới																3,120,000	-	3,120,000	
1	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo															2,000,000		2,000,000	
2	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang															720,000		720,000	
3	Xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh															400,000		400,000	
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội																1,360,000	-	1,360,000	
*	Dự án chuyển tiếp																			
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo	2022 - 2024	2011/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	10,547,000												1,000,000		1,000,000	
	Dự án khởi công mới																			
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	Phường Đề Thám	2022 - 2024	2199/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14,467,000												200,000		200,000	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	Phường Hợp Giang	2022 - 2024		3,500,000												160,000		160,000	
IV	Các hoạt động kinh tế																750,000	-	750,000	
*	Dự án chuyển tiếp																750,000	-	750,000	

Đơn vị: Triệu đồng																	
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định,	Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn			
1	GPMB "xử lý diêm đen, diêm tằm ăn tại nạn giao thông" tại khu vực lý trình Km272+700 - Đường Quốc lộ 3 thuộc địa phận thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.	TPCB		2020 - 2022		3.000,000									750,000	750,000	
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					4.500,000	-		-				1.282,592	-	868,321	-	868,321
*	Dự án chuyển tiếp																
1	Mầm non 3/10, thành phố Cao Bằng. Hàng mục: Nhà 04 lớp học	Phường Hợp Giang		2022 - 2024		4.500,000							1.282,592		868,321		868,321
VI	Quốc phòng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.754,690	-	1.754,690
*	Dự án chuyển tiếp																
1	Công trình diễn tập phòng thủ thành phố Cao Bằng (giai đoạn 2)					-	-	-	-	-	-	-	-	-	277,200	-	277,200
VII	Vấn đối ứng ngân sách thành phố thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia														1.754,690		1.754,690
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Bản Nùn (xóm 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng														90,000		90,000
2	Trạm y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng														60,300		60,300
3	Xây dựng nhà văn hóa xóm 2, sản thể thao xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng														126,900		126,900
A3	Nguồn tiết kiệm chi năm 2023					-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.300,000	-	2.300,000
I	Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá					-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.300,000	-	2.300,000
*	Xây dựng mới					-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500,000	-	1.500,000
1	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 11, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 11, phường Tân Giang		2023 - 2024											250,000		250,000
2	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 10, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Sông Bằng		2023 - 2024											250,000		250,000
3	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Sông Hiến		2023 - 2024		-									250,000		250,000
4	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 3, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Ngọc Xuân		2023 - 2024											250,000		250,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định,	Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
5	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 5, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Ngọc Xuân		2023 - 2024											250,000			250,000
6	Xây dựng mới nhà văn hoá tổ 6, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 06, phường Hoà Chung		2023 - 2024											250,000			250,000
*	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá diện tích từ 140m2 trở lên					-	-	-	-	-	-	-	-	-	625,000	-	-	625,000
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 3, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Hợp Giang		2023 - 2024											125,000			125,000
2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 4, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 4, phường Hợp Giang		2023 - 2024											125,000			125,000
3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 12, phường Đề Thán, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 12, phường Đề Thán		2023 - 2024											125,000			125,000
4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 10, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Tân Giang		2023 - 2024											125,000			125,000
5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 4, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 4, phường Duyệt Trung		2023 - 2024											125,000			125,000
*	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá diện tích từ 100m2 đến 139m2					-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	-	-	100,000
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 6, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 6, phường Sông Bằng		2023 - 2024											100,000			100,000
*	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá diện tích dưới 100m2					-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,000	-	-	75,000
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 10, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Sông Hiến		2023 - 2024											75,000			75,000
B	Vốn ngân sách trung ương					429.876.542	-	427.143.000	-	-	299.398,000	-	299.398,000	-	84.923,000	-	84.923,000	-
B1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực					411.000,000	-	411.000,000	-	-	295.400,000	-	295.400,000	-	74.600,000	-	74.600,000	-
I	Các hoạt động kinh tế					411.000,000	-	411.000,000	-	-	295.400,000	-	295.400,000	-	74.600,000	-	74.600,000	-
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					411.000,000	-	411.000,000	-	-	295.400,000	-	295.400,000	-	74.600,000	-	74.600,000	-
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					411.000,000	-	411.000,000	-	-	295.400,000	-	295.400,000	-	74.600,000	-	74.600,000	-
	Dự án nhóm B										295.400,000	-	295.400,000	-	74.600,000	-	74.600,000	-

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023	
					Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn	
					Số Quyết định,											
1	Dự án kê chống sụt lún bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiền, xã Cao Bằng, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng		2020-2023	861/QĐ-UBND, 28/5/2020; 562/QĐ-UBND, 5/4/2021; 1303/QĐ-UBND, 26/7/2021	111.000.000	111.000.000				79.000.000	79.000.000		21.000.000	21.000.000	
2	Kê chống sụt lún bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiền, TP Cao Bằng	TP Cao Bằng		2020-2023	860/QĐ-UBND, 28/5/2020	100.000.000	100.000.000				56.400.000	56.400.000		33.600.000	33.600.000	
3	Kê chống sụt lún bờ, ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng		2020-2023	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000.000	200.000.000				160.000.000	160.000.000		20.000.000	20.000.000	
B2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia					18.876.542	-	16.143.000	-	-	3.998.000	-	3.998.000	-	10.323.000	-
B2.1	Chương trình KPTQG phát triển vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi					11.598.700	-	9.623.000	-	-	1.978.000	-	1.978.000	-	7.003.000	-
I	Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất					4.800.000	-	4.500.000	-	-	1.978.000	-	1.978.000	-	2.151.000	-
*	Dự án chuyển tiếp					4.800.000	-	4.500.000	-	-	1.978.000	-	1.978.000	-	2.151.000	-
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Bàn Nón (số 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2024	2273/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.800.000	1.500.000				978.000	978.000		522.000	522.000	
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cụm dân cư Nà Dĩa (số 4) xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2024	2303/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.500.000	1.500.000				500.000	500.000		629.000	629.000	
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung dân cư Tổ 5, phường Quyết Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	P. Quyết Trung		2022 - 2024	2196/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	1.500.000	1.500.000				500.000	500.000		1.000.000	1.000.000	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					5.198.700	-	4.000.000	-	-	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-
*	Dự án khởi công mới năm 2023					5.198.700	-	4.000.000	-	-	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-
I	Trạm y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang				5.198.700		4.000.000						4.000.000	4.000.000	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					1.600.000	-	1.123.000	-	-	-	-	-	852.000	852.000	-
*	Dự án khởi công mới năm 2023					1.600.000	-	1.123.000	-	-	-	-	-	852.000	852.000	-
I	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa xóm 8, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang				400.000		223.000						223.000	223.000	

Đơn vị: Triệu đồng																		
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định,	Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
2	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá xóm Nam Phong 3, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo				400,000									300,000			300,000
3	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa xóm Nam Phong 1, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo				400,000									300,000			300,000
4	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa xóm Đả Quận, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo				400,000									29,000			29,000
B2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					7.277,842	-				-				2.020,000	-		3.320,000
I	XÃ CHU TRINH					1.742,105	-				-				350,000	-		620,000
*	Công trình chuyển tiếp					900,000	-				-				350,000	-		300,000
1	Xây dựng đập giữ nước Kéo Tang xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2022 - 2023	2274/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	900,000						350,000			300,000			300,000
*	Công trình khởi công mới					842,105	-				-				320,000	-		320,000
1	Xây dựng công trình Hồ chứa nước thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2023 - 2024		242,105									230,000			230,000
2	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh		2023 - 2024		600,000									90,000			90,000
II	XÃ VĨNH QUANG					2.567,316	-				-				1.700,000	-		1.700,000
*	Công trình chuyển tiếp					2.041,000	-				-				1.200,000	-		1.200,000
1	Công trình Phai, nương Pha Geng xóm 7 - xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2022 - 2023	2300/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	900,000						250,000			600,000			600,000
2	Xây dựng nhà văn hóa xóm 2, sản tiểu thủ công xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang		2022 - 2023	2259/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	1.141,000						300,000			600,000			600,000
*	Công trình khởi công mới					526,316	-				-				500,000	-		500,000
1	Kênh kết hợp tưới và tiêu Nà Rá (xóm 4), xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang				421,053									400,000			400,000
2	Mương Nà Quân - xóm 5, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang				105,263									100,000			100,000
III	XÃ HƯNG ĐẠO					2.968,421	-				-				1.000,000	-		1.000,000
*	Công trình chuyển tiếp					1.915,789	-				-				700,000	-		700,000

STT		Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năm khởi công	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định,	Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
	1	Xây dựng nương thủy lợi nội đồng xã Hưng Đạo, xã Ngọc Quyền, xã Hưng Đạo, TPCB, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo	2022 - 2023	2090/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	757,895	720,000				520,000		520,000		200,000		200,000	
	2	Xây dựng đường nội đồng xã Hưng Đạo, TPCB, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo	2022 - 2023	2275/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.157,895	1.100,000				600,000		600,000		500,000		500,000	
	*	Công trình khởi công mới				1.052,632	1.000,000				-		-		300,000		300,000	
	I	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng xã Hưng Đạo, tỉnh thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo	2023 - 2024		1.052,632	1.000,000								300,000		300,000	
	C	Nguồn tài trợ ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)																
	C.1	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực																5.600,000
	I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																5.600,000
	(I)	Vấn đề ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia để cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm, tổ dân phố																5.600,000
	1	Xây dựng mới diện tích từ 140m2 trở lên (mức hỗ trợ 250 triệu / 1 nhà)																5.600,000
	1.1	Xây dựng mới nhà văn hóa tổ 2, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Ngọc Xuân	2023 - 2024											250,000		250,000	
	2	Cải tạo, sửa chữa không thay đổi diện tích																250,000
	*	Cải tạo, sửa chữa không mở rộng diện tích có diện tích từ 140m2 trở lên													1.825,000		1.825,000	
	2.1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 8, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Hợp Giang	2023 - 2024														1.000,000
	2.2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 15, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 15, phường Tân Giang	2023 - 2024											125,000		125,000	
	2.3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 4, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 4, phường Sông Hiến	2023 - 2024											125,000		125,000	
	2.4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 2, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Đề Thám	2023 - 2024											125,000		125,000	
	2.5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 7, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 7, phường Đề Thám	2023 - 2024											125,000		125,000	

STT	Đánh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định,	Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
2.6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 2, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Hoà Chung	170m2	2023 - 2024											125,000			125,000
2.7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 3, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Hoà Chung	300m2	2023 - 2024											125,000			125,000
2.8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 1, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 1, phường Duyệt Trung	202m2	2023 - 2024											125,000			125,000
*	Cải tạo, sửa chữa không mở rộng diện tích từ 100m2 đến 130m2														600,000			600,000
2.9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 7, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 7, phường Sông Hiến	120m2	2023 - 2024											100,000			100,000
2.10	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 17, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 17, phường Sông Hiến	120m2	2023 - 2024											100,000			100,000
2.11	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 18, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 18, phường Sông Hiến	120m2	2023 - 2024											100,000			100,000
2.12	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 7, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 7, phường Sông Hiến	110m2	2023 - 2024											100,000			100,000
2.13	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 8, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Hoà Chung	120m2	2023 - 2024											100,000			100,000
2.14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 7, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 7, phường Ngọc Xuân	125m2	2023 - 2024											100,000			100,000
*	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá diện tích dưới 100m2														225,000			225,000
2.15	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 2, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Sông Hiến	66m2	2023 - 2024											75,000			75,000
2.16	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 4, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 4, phường Đề Thám	90m2	2023 - 2024											75,000			75,000
2.17	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tổ 5, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Đề Thám	95m2	2023 - 2024											75,000			75,000
3	Cải tạo, sửa chữa mở rộng thêm diện tích sử dụng														3.525,000			3.525,000
*	Cải tạo, sửa chữa mở rộng diện tích từ 140m2 trở lên (125 triệu + diện tích mở rộng * 1,8 triệu đồng)														1.765,000			1.765,000

Đơn vị: Triệu đồng																		
STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây	Năm lực	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023		
					Số Quyết định,	Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
3.1	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 1, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 01, phường Tân Giang	140 + 40 = 180m2	2023 - 2024												197,000		197,000
3.2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 1, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 01, phường Sông Bằng	144+ 65 = 209m2	2023 - 2024												242,000		242,000
3.3	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 3, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Sông Bằng	140 + 40 = 180m2	2023 - 2024												197,000		197,000
3.4	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 3, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Đề Thám	140 + 64 = 204m2	2023 - 2024												240,000		240,000
3.5	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 10, phường Đề Thám	140 + 65 = 205m2	2023 - 2024												242,000		242,000
3.6	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 8, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Sông Hiến	217 + 40 = 257m2	2023 - 2024												197,000		197,000
3.7	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 1, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 1, phường Ngọc Xuân	179 + 50 = 229m2	2023 - 2024												214,000		214,000
3.8	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 6, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 6, phường Ngọc Xuân	200 + 62 = 262m2	2023 - 2024												236,000		236,000
*	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng diện tích từ 100m2 đến 139m2 (100 triệu đồng + diện tích mở rộng * 1,8 triệu đồng)															1,085,000		1,085,000
3.9	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 20, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 20, phường Sông Hiến	120 + 50 = 170m2	2023 - 2024												190,000		190,000
3.10	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 8, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Đề Thám	132 + 60 = 192m2	2023 - 2024												208,000		208,000
3.11	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 9, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 9, phường Ngọc Xuân	120 + 20 = 140m2	2023 - 2024												136,000		136,000
3.12	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 5, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 5, phường Hoà Chung	107 + 38 = 145m2	2023 - 2024												168,000		168,000
3.13	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 2, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Sông Bằng	124 + 67 = 191m2	2023 - 2024												220,000		220,000
3.14	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá tổ 2, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 2, phường Tân Giang	126 + 35 = 161m2	2023 - 2024												163,000		163,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năm lực	Thời gian khởi	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định,	Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
*	Cải tạo, sửa chữa mở rộng diện tích dưới 100m ² (75 triệu đồng + diện tích mở rộng * 1,8 triệu đồng)					-	-	-	-	-	-	-	-	-	675,000	-	-	675,000
3.15	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa tổ 3, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 3, phường Tân Giang	70+61 = 131m ²	2023 - 2024											185,000			185,000
3.16	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa tổ 14, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 14, phường Tân Giang	90 + 40 = 130m ²	2025 - 2024											147,000			147,000
3.17	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa tổ 11, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 11, phường Đề Thám	83 + 57 = 140m ²	2023 - 2024											178,000			178,000
3.18	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa tổ 8, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Tổ 8, phường Ngọc Xuân	93 + 50 = 143m ³	2023 - 2024											165,000			165,000
D	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, sử lý số làm việc các cơ quan tỉnh					10.547,000	-	-	-	-	3.000,000	-	-	-	1.684,464	-	-	1.684,464
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					10.547,000	-	-	-	-	3.000,000	-	-	-	1.684,464	-	-	1.684,464
(I)	Danh mục lệ án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					10.547,000	-	-	-	-	3.000,000	-	-	-	1.684,464	-	-	1.684,464
	Dự án nhóm C																	
I	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng		2022-2023		4063/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 UBND TP	10.547,000					9.547,000							
E	Nguồn thu hợp pháp khác					282.183,000	-	-	-	-	233.083,000	-	-	-	2.000,000	-	-	49.100,000
I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					282.183,000	-	-	-	-	233.083,000	-	-	-	2.000,000	-	-	49.100,000
(I)	Danh mục lệ án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					282.183,000	-	-	-	-	233.083,000	-	-	-	2.000,000	-	-	49.100,000
	Dự án nhóm B																	
I	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua, TPCB	TPCB		2022-2023	12/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND tỉnh Nà Rua, TPCB	282.183,000					233.083,000				2.000,000			49.100,000
F	Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật					5.148,799	-	-	-	-	288,900	-	-	-	-	-	-	4.048,799
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					4.500,000					188,900				3.500,000			3.500,000
	Dự án chuyển tiếp																	
1.1	Xây mới khu nhà 04 lớp học trường Mầm non Nậm Phong thành phố Cao Bằng	Xã Hưng Đạo		2022 - 2023		4.500,000					188,900				3.500,000			3.500,000

STT		Danh mục dự án Cấp hoạt động kinh tế Dự án chuyển tiếp	Địa điểm xây	Năng lực	Thời gian khởi lực	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư Tổng mức đầu tư được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022		Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Kế hoạch vốn năm 2023	
						Số Quyết định,	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn
2						648,799				100,000		548,799	548,799
2.1		Sửa chữa chợ Sóng Bàng, thành phố Cao Bằng. Hàng mức: Mái công, đường vào + lan can bậc tam cấp.	Phường Hợp Giang		2022 - 2023	2151/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	648,799			100,000		548,799	548,799

Đơn vị: Triệu đồng